

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VNB)

CTCP Sách Việt Nam

Ngày 31/12/2024	11,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.6%	5.6%	-7.4%

DT thuần 2024
31.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.50 -7.2%

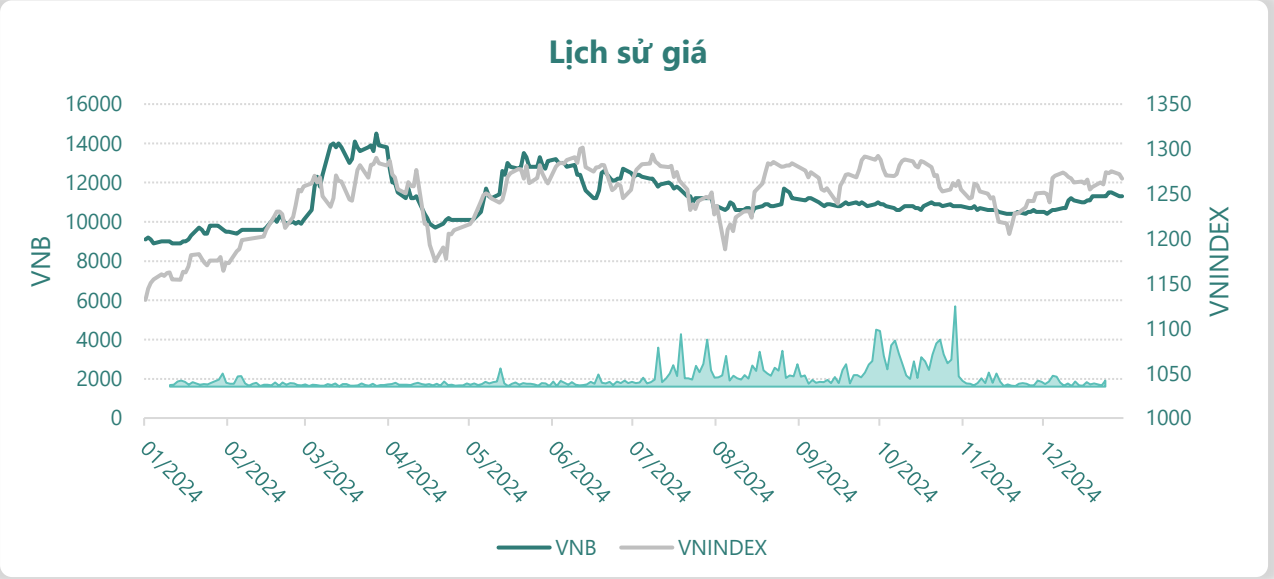
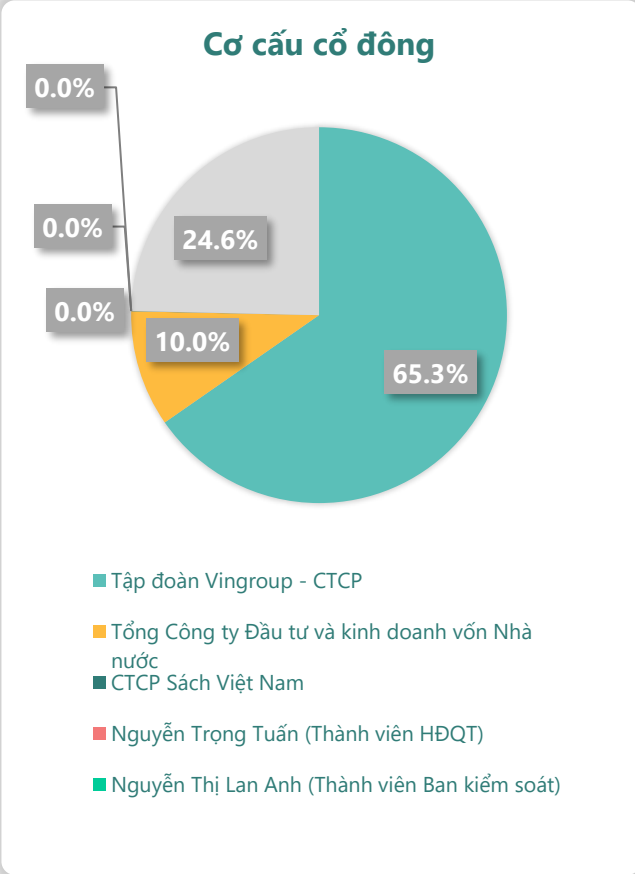
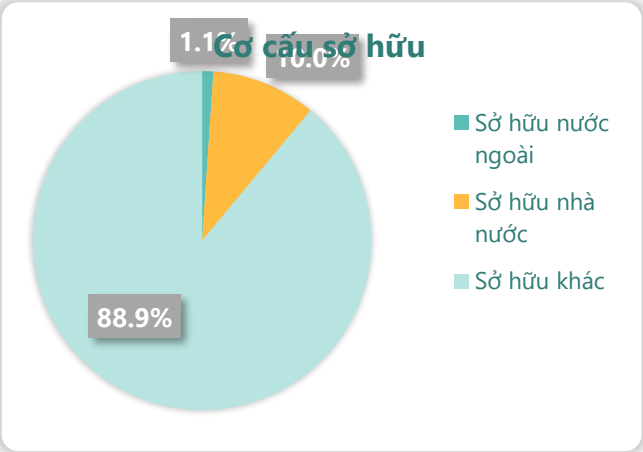
LN thuần 2024
94.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00 9.3%

LN sau thuế 2024
75.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.30 9.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
296%
YoY: +/-▲ 44.6%

ROE 2024
7.1%
YoY: +/-▲ 0.1%

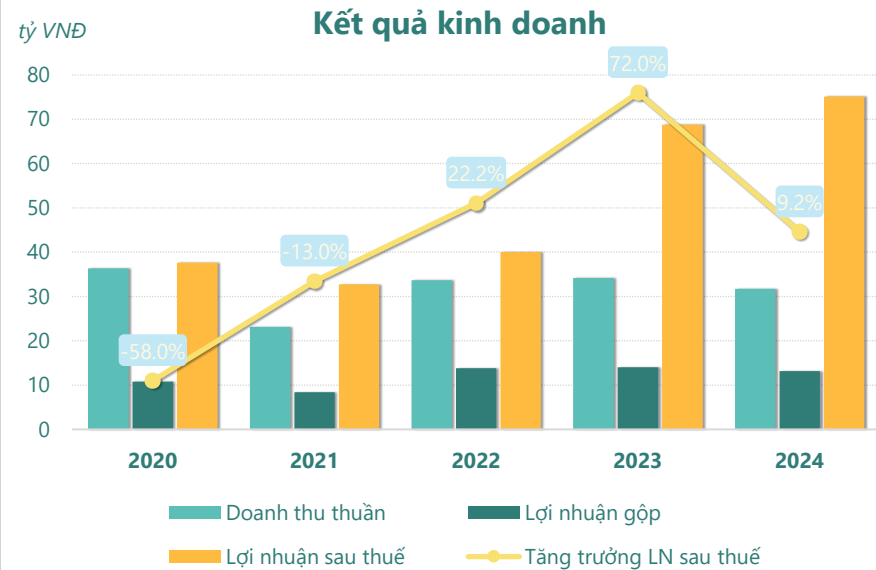
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,900 - 14,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	767
Số lượng CPLH (CP)	67,894,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	67,425
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.77
EPS	1,106
P/E	10.2



Năm **2024**, **VNB** ghi nhận doanh thu thuần **31.74** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **75.10** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.20%** và **tăng 9.16%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

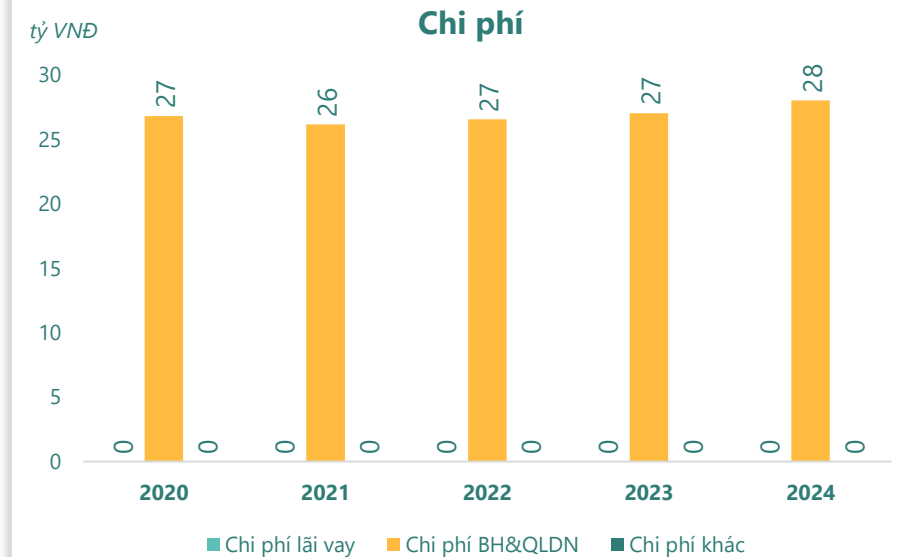
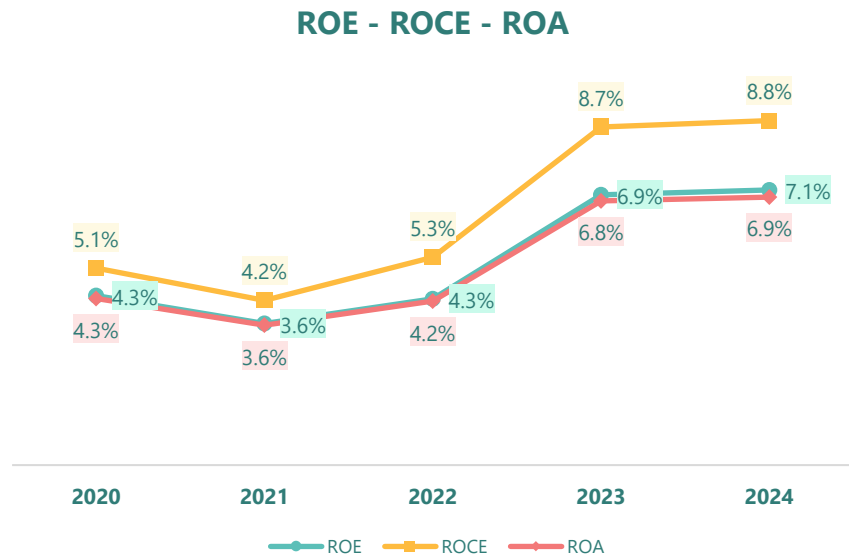
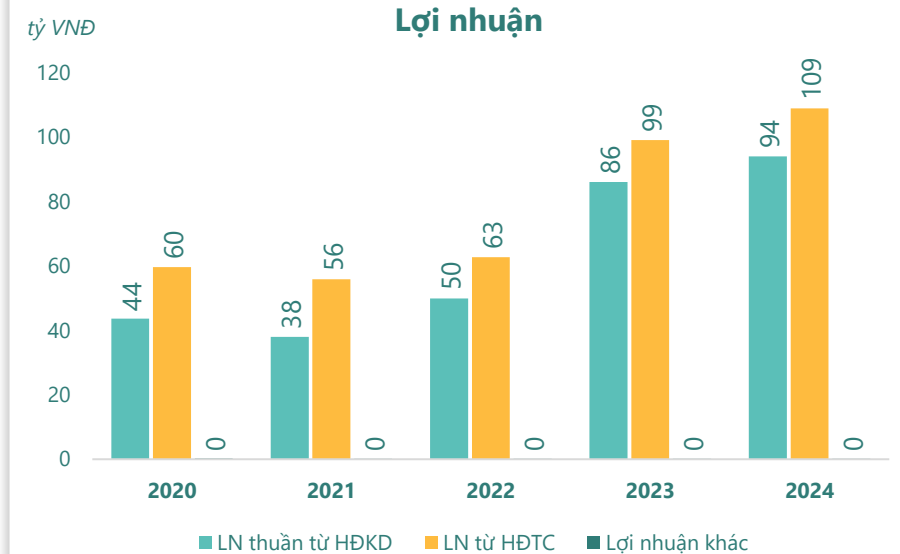
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, VNB có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **93.97** tỷ đồng, **tăng lên 7.99** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (62.30 tỷ đồng) là 31.68 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **28.03** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **không đổi** so với năm trước.

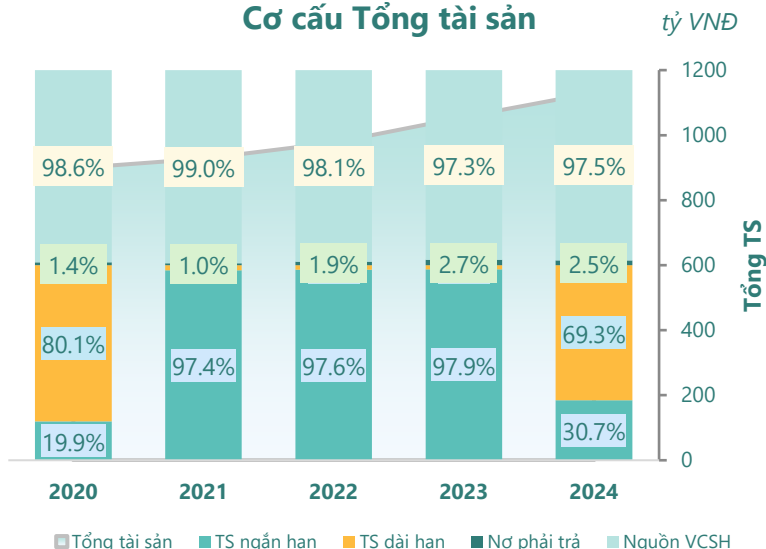
ROE của VNB năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.05%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



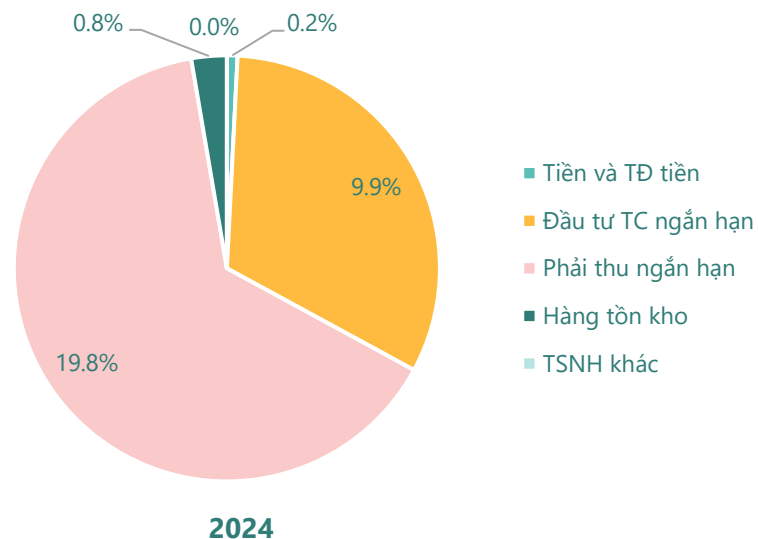


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

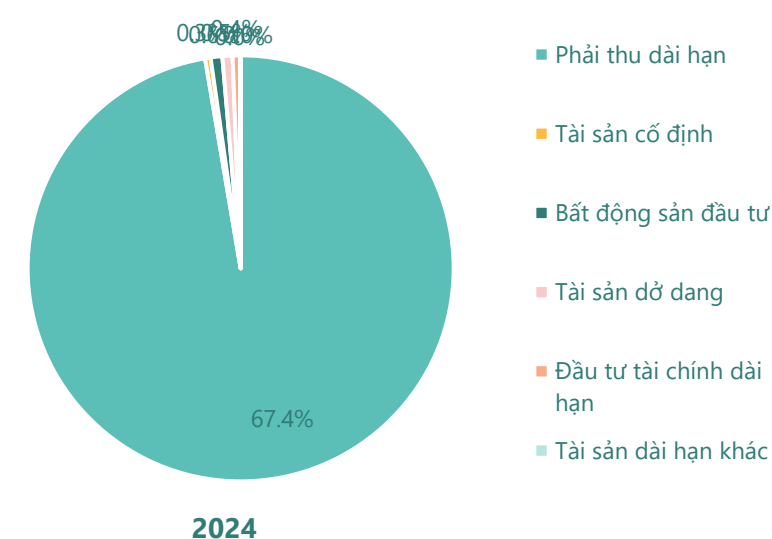
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VNB** năm 2024 tăng trưởng **7.09%** so với năm trước, đạt **1,131** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 69.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 97.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của VNB năm 2024 giảm **66.4%** so với năm trước, đạt **347.2** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **30.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.8%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 9.86% trên tổng tài sản.

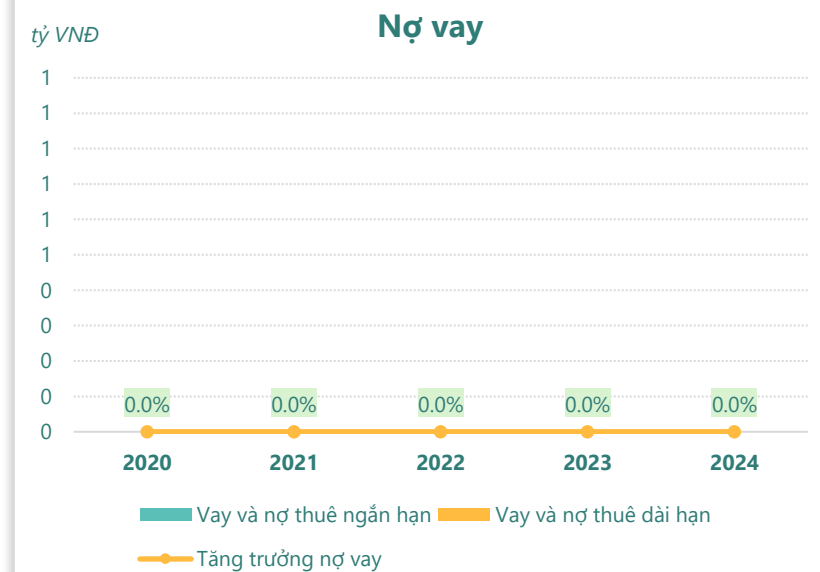
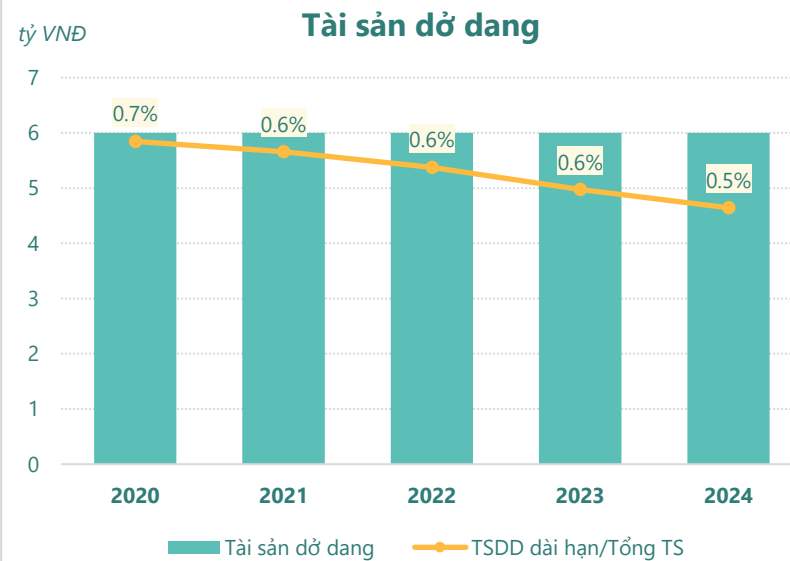
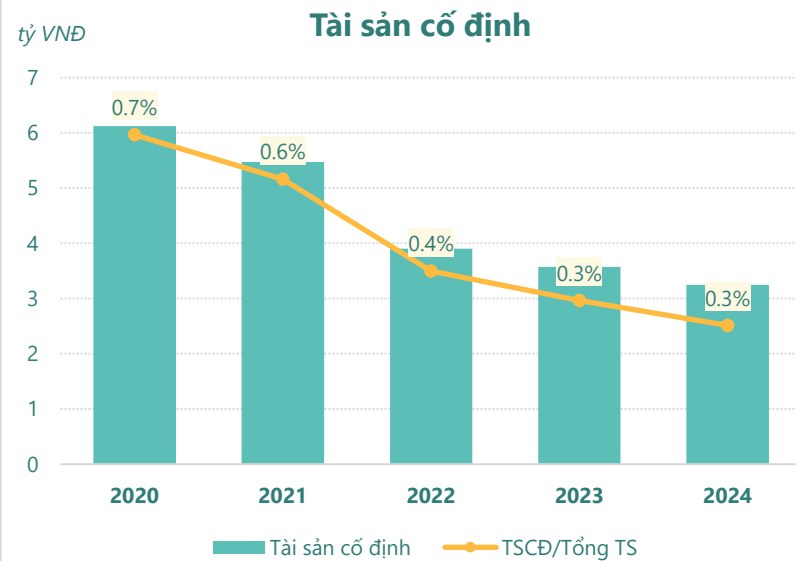
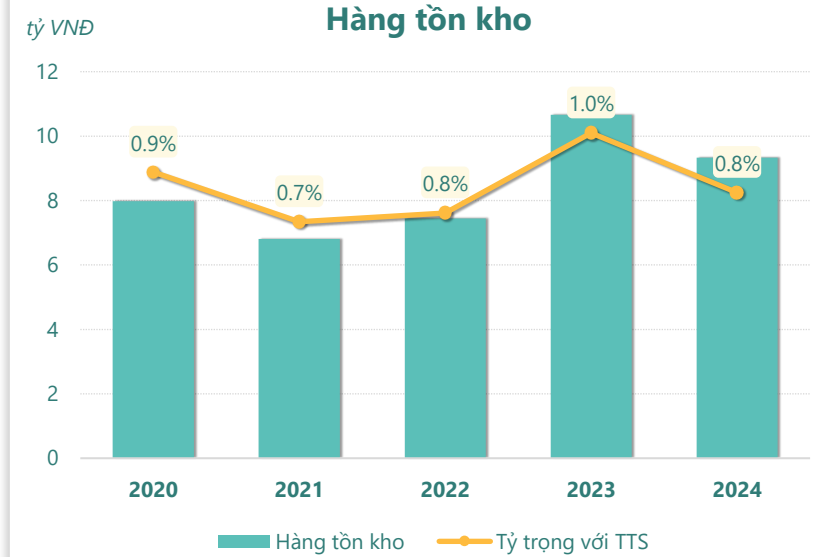
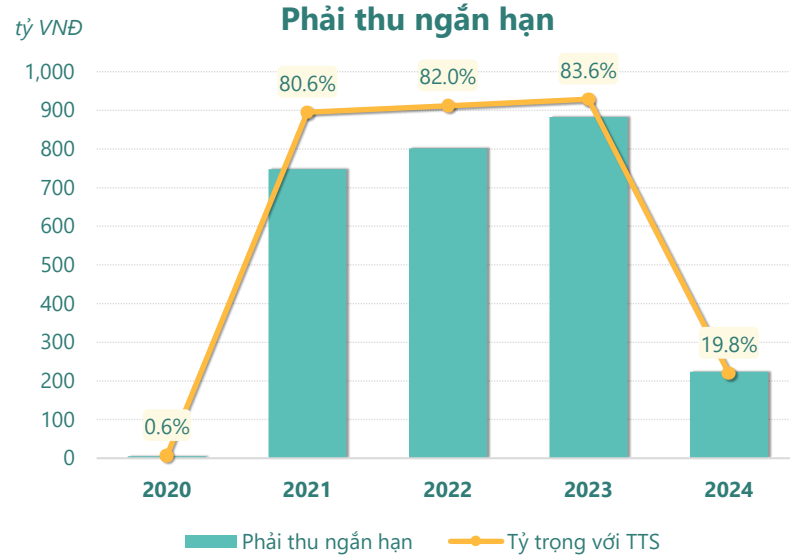
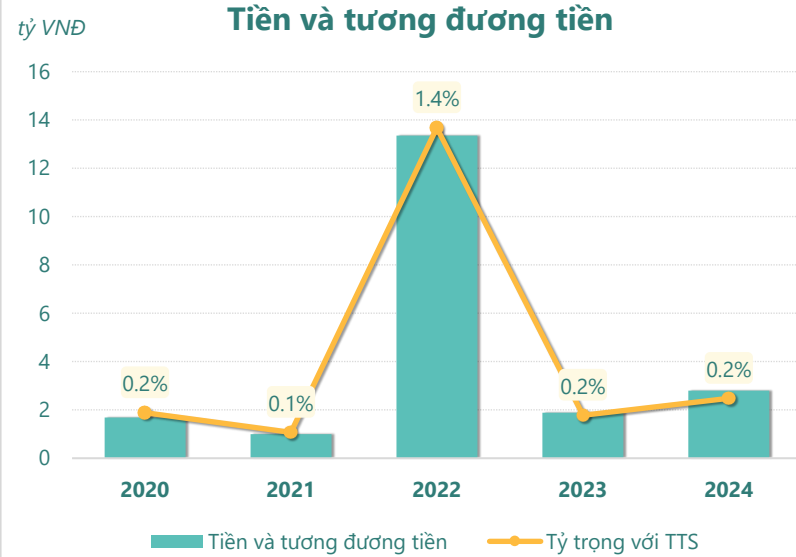
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **3439%** so với năm trước và đạt **783.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **69.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **67.4%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 0.61%.

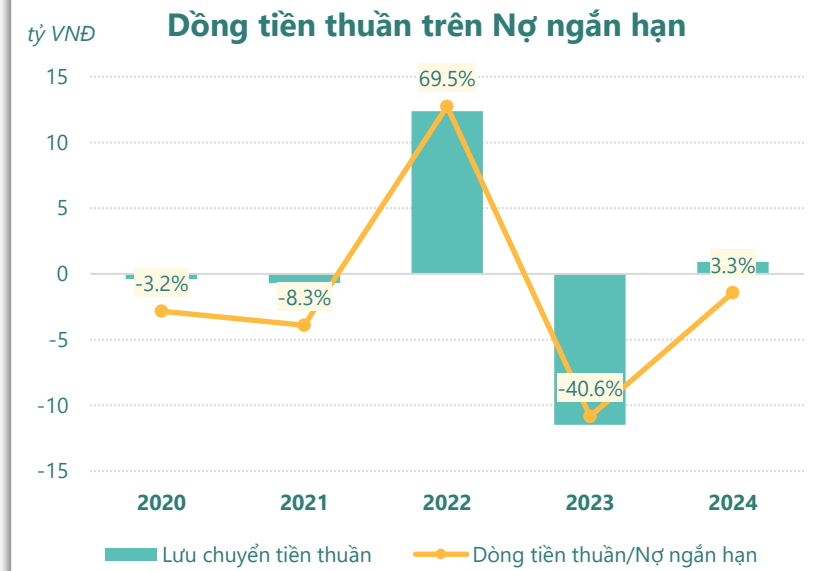
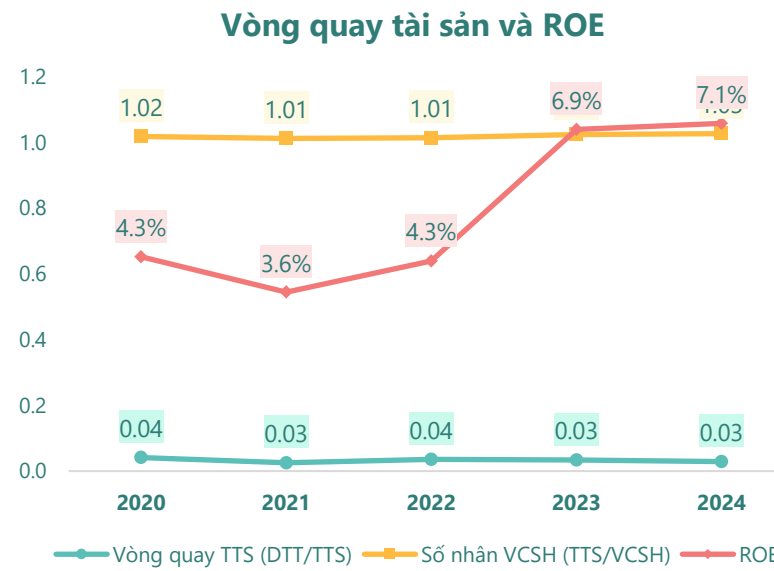
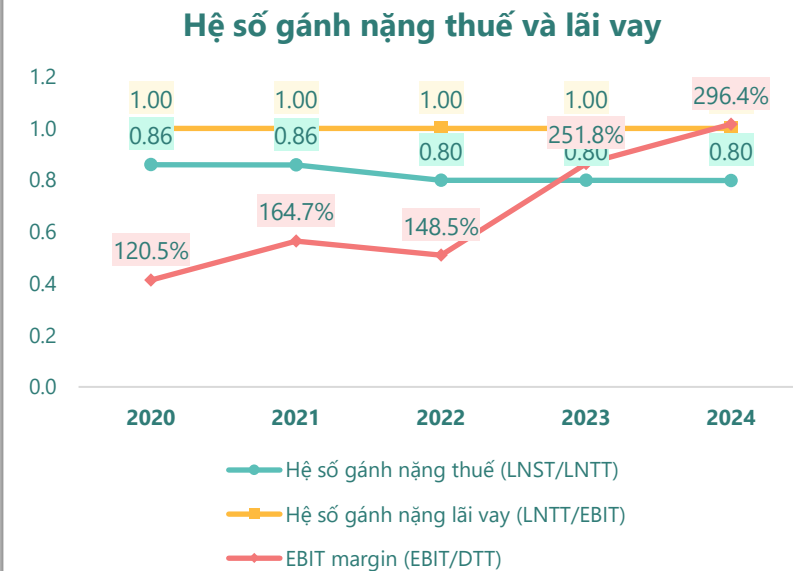
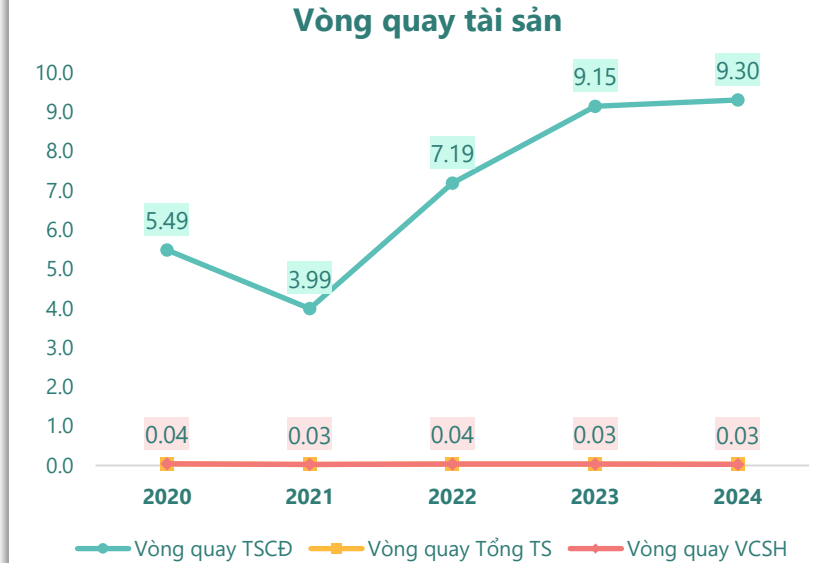
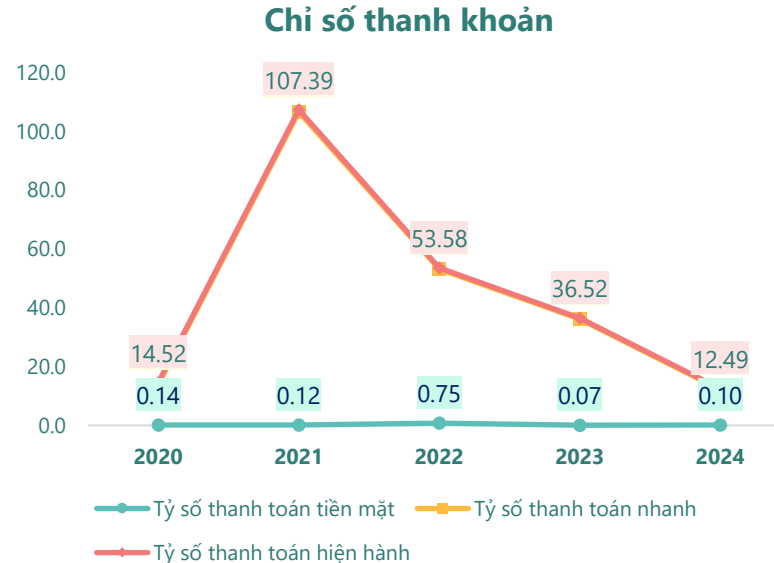
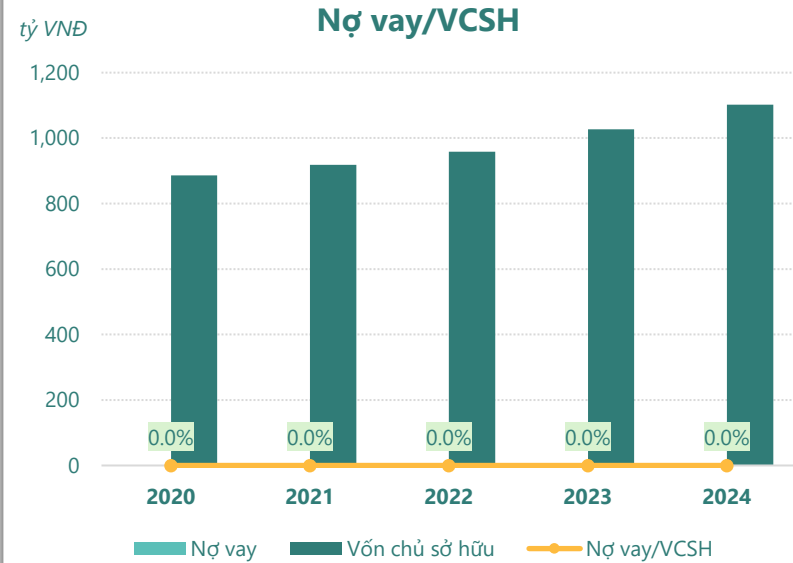
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	23.1	33.7	34.2	31.7
Giá vốn hàng bán	14.8	19.9	20.2	18.6
Lợi nhuận gộp	8.37	13.8	14.0	13.2
Doanh thu HĐTC	55.8	62.7	99.1	109
Chi phí TC	0.02	0.03	0.08	0.04
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.06	6.34	5.89	6.12
Chi phí QLDN	20.1	20.2	21.2	21.9
LN thuần từ HĐKD	38.0	49.9	86.0	94.0
Lợi nhuận khác	0.11	0.13	0.14	0.10
LN trước thuế	38.1	50.0	86.1	94.1
Lợi nhuận sau thuế	32.7	40.0	68.8	75.1
LNST của CĐ cty mẹ	32.7	40.0	68.8	75.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.4	-13.1	-21.7	-31.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.7	25.4	10.2	32.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.69	0.99	13.4	1.88
Lưu chuyển tiền thuần	-0.70	12.4	-11.5	0.92
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.99	13.4	1.88	2.80

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	928	977	1,056	1,131
Tài sản ngắn hạn	904	954	1,034	347
Tiền và tương đương tiền	0.99	13.4	1.88	2.80
Đầu tư tài chính ngắn hạn	149	132	139	112
Phải thu ngắn hạn	747	801	883	224
Hàng tồn kho	6.81	7.44	10.7	9.33
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.03	0	0
Tài sản dài hạn	24.1	23.0	22.1	784
Phải thu dài hạn	0.14	0.14	0.14	763
Tài sản cố định	5.47	3.90	3.57	3.25
Bất động sản đầu tư	7.77	8.32	7.64	6.95
Tài sản dở dang	6.00	6.00	6.00	6.00
Đầu tư tài chính dài hạn	4.32	4.32	4.32	4.32
Tài sản dài hạn khác	0.39	0.32	0.47	0.43
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	9.34	18.3	28.6	28.4
Nợ ngắn hạn	8.41	17.8	28.3	27.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	4.43	6.00	7.76	5.80
Nợ dài hạn	0.92	0.48	0.32	0.60
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	918	958	1,027	1,102
Vốn chủ sở hữu	918	958	1,027	1,102
Vốn điều lệ	679	679	679	679
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0